

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**
Cho năm tài chính 2016
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Điện thoại: 08 3816 2767 Fax: 08 3815 5262

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang số</u> |
|---|-----------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 04 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 05 - 06 |
| Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 | 07 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2016 | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2016 | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 | 11 - 31 |

CÔNG TY
KIỂM TOÁN
TOÀN THỂ
SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn ("gọi tắt là Văn phòng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Bà Dương Thị Thu Hương | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Dương Quốc Thái | Thành viên HĐQT |
| - Ông Dương Đức Chính | Thành viên HĐQT |
| - Ông Dương Thái Bình | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Hồng Tuấn | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Nhân Nghĩa | Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 01/03/2016) |
| - Ông Dương Văn Xuyên | Thành viên HĐQT |
| - Ông Doãn Hoàng Việt | Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 01/04/2016) |
| - Bà Nguyễn Tường Vi | Thành viên HĐQT |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| - Ông Dương Quốc Thái | Tổng Giám đốc |
| - Bà Dương Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Dương Đức Chính | Phó Tổng Giám đốc |

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

- Vốn điều lệ : 135.766.640.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lẻ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lẻ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lẻ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-s-tíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

Công ty có trụ sở tại: Đường số 10 - KCN Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Văn phòng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2016 của Văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 31.

4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà Văn phòng Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Văn phòng Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Văn phòng Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính năm 2016 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016.

- Chúng tôi khẳng định rằng Văn phòng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

TP HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Thay mặt và đại diện

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN



TỔNG GIÁM ĐỐC
TSKH. Dương Quốc Thái

Tổng giám đốc

1001 1002 1003 1004 1005 1006 1007 1008 1009 1010 1011 1012 1013 1014 1015 1016 1017 1018 1019 1020 1021 1022 1023 1024 1025 1026 1027 1028 1029 1030 1031 1032 1033 1034 1035 1036 1037 1038 1039 1040 1041 1042 1043 1044 1045 1046 1047 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1054 1055 1056 1057 1058 1059 1060 1061 1062 1063 1064 1065 1066 1067 1068 1069 1070 1071 1072 1073 1074 1075 1076 1077 1078 1079 1080 1081 1082 1083 1084 1085 1086 1087 1088 1089 1090 1091 1092 1093 1094 1095 1096 1097 1098 1099 1100 1101 1102 1103 1104 1105 1106 1107 1108 1109 1110 1111 1112 1113 1114 1115 1116 1117 1118 1119 1120 1121 1122 1123 1124 1125 1126 1127 1128 1129 1130 1131 1132 1133 1134 1135 1136 1137 1138 1139 1140 1141 1142 1143 1144 1145 1146 1147 1148 1149 1150 1151 1152 1153 1154 1155 1156 1157 1158 1159 1160 1161 1162 1163 1164 1165 1166 1167 1168 1169 1170 1171 1172 1173 1174 1175 1176 1177 1178 1179 1180 1181 1182 1183 1184 1185 1186 1187 1188 1189 1190 1191 1192 1193 1194 1195 1196 1197 1198 1199 1200 1201 1202 1203 1204 1205 1206 1207 1208 1209 1210 1211 1212 1213 1214 1215 1216 1217 1218 1219 1220 1221 1222 1223 1224 1225 1226 1227 1228 1229 1230 1231 1232 1233 1234 1235 1236 1237 1238 1239 1240 1241 1242 1243 1244 1245 1246 1247 1248 1249 1250 1251 1252 1253 1254 1255 1256 1257 1258 1259 1260 1261 1262 1263 1264 1265 1266 1267 1268 1269 1270 1271 1272 1273 1274 1275 1276 1277 1278 1279 1280 1281 1282 1283 1284 1285 1286 1287 1288 1289 1290 1291 1292 1293 1294 1295 1296 1297 1298 1299 1300 1301 1302 1303 1304 1305 1306 1307 1308 1309 1310 1311 1312 1313 1314 1315 1316 1317 1318 1319 1320 1321 1322 1323 1324 1325 1326 1327 1328 1329 1330 1331 1332 1333 1334 1335 1336 1337 1338 1339 1340 1341 1342 1343 1344 1345 1346 1347 1348 1349 1350 1351 1352 1353 1354 1355 1356 1357 1358 1359 1360 1361 1362 1363 1364 1365 1366 1367 1368 1369 1370 1371 1372 1373 1374 1375 1376 1377 1378 1379 1380 1381 1382 1383 1384 1385 1386 1387 1388 1389 1390 1391 1392 1393 1394 1395 1396 1397 1398 1399 1400 1401 1402 1403 1404 1405 1406 1407 1408 1409 1410 1411 1412 1413 1414 1415 1416 1417 1418 1419 1420 1421 1422 1423 1424 1425 1426 1427 1428 1429 1430 1431 1432 1433 1434 1435 1436 1437 1438 1439 1440 1441 1442 1443 1444 1445 1446 1447 1448 1449 1450 1451 1452 1453 1454 1455 1456 1457 1458 1459 1460 1461 1462 1463 1464 1465 1466 1467 1468 1469 1470 1471 1472 1473 1474 1475 1476 1477 1478 1479 1480 1481 1482 1483 1484 1485 1486 1487 1488 1489 1490 1491 1492 1493 1494 1495 1496 1497 1498 1499 1500 1501 1502 1503 1504 1505 1506 1507 1508 1509 1510 1511 1512 1513 1514 1515 1516 1517 1518 1519 1520 1521 1522 1523 1524 1525 1526 1527 1528 1529 1530 1531 1532 1533 1534 1535 1536 1537 1538 1539 1540 1541 1542 1543 1544 1545 1546 1547 1548 1549 1550 1551 1552 1553 1554 1555 1556 1557 1558 1559 1560 1561 1562 1563 1564 1565 1566 1567 1568 1569 1570 1571 1572 1573 1574 1575 1576 1577 1578 1579 1580 1581 1582 1583 1584 1585 1586 1587 1588 1589 1590 1591 1592 1593 1594 1595 1596 1597 1598 1599 1600 1601 1602 1603 1604 1605 1606 1607 1608 1609 1610 1611 1612 1613 1614 1615 1616 1617 1618 1619 1620 1621 1622 1623 1624 1625 1626 1627 1628 1629 1630 1631 1632 1633 1634 1635 1636 1637 1638 1639 1640 1641 1642 1643 1644 1645 1646 1647 1648 1649 1650 1651 1652 1653 1654 1655 1656 1657 1658 1659 1660 1661 1662 1663 1664 1665 1666 1667 1668 1669 1670 1671 1672 1673 1674 1675 1676 1677 1678 1679 1680 1681 1682 1683 1684 1685 1686 1687 1688 1689 1690 1691 1692 1693 1694 1695 1696 1697 1698 1699 1700 1701 1702 1703 1704 1705 1706 1707 1708 1709 1710 1711 1712 1713 1714 1715 1716 1717 1718 1719 1720 1721 1722 1723 1724 1725 1726 1727 1728 1729 1730 1731 1732 1733 1734 1735 1736 1737 1738 1739 1740 1741 1742 1743 1744 1745 1746 1747 1748 1749 1750 1751 1752 1753 1754 1755 1756 1757 1758 1759 1760 1761 1762 1763 1764 1765 1766 1767 1768 1769 1770 1771 1772 1773 1774 1775 1776 1777 1778 1779 1780 1781 1782 1783 1784 1785 1786 1787 1788 1789 1790 1791 1792 1793 1794 1795 1796 1797 1798 1799 1800 1801 1802 1803 1804 1805 1806 1807 1808 1809 1810 1811 1812 1813 1814 1815 1816 1817 1818 1819 1820 1821 1822 1823 1824 1825 1826 1827 1828 1829 1830 1831 1832 1833 1834 1835 1836 1837 1838 1839 1840 1841 1842 1843 1844 1845 1846 1847 1848 1849 1850 1851 1852 1853 1854 1855 1856 1857 1858 1859 1860 1861 1862 1863 1864 1865 1866 1867 1868 1869 1870 1871 1872 1873 1874 1875 1876 1877 1878 1879 1880 1881 1882 1883 1884 1885 1886 1887 1888 1889 1890 1891 1892 1893 1894 1895 1896 1897 1898 1899 1900 1901 1902 1903 1904 1905 1906 1907 1908 1909 1910 1911 1912 1913 1914 1915 1916 1917 1918 1919 1920 1921 1922 1923 1924 1925 1926 1927 1928 1929 1930 1931 1932 1933 1934 1935 1936 1937 1938 1939 1940 1941 1942 1943 1944 1945 1946 1947 1948 1949 1950 1951 1952 1953 1954 1955 1956 1957 1958 1959 1960 1961 1962 1963 1964 1965 1966 1967 1968 1969 1970 1971 1972 1973 1974 1975 1976 1977 1978 1979 1980 1981 1982 1983 1984 1985 1986 1987 1988 1989 1990 1991 1992 1993 1994 1995 1996 1997 1998 1999 2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011 2012 2013 2014 2015 2016 2017 2018 2019 2020 2021 2022 2023 2024 2025 2026 2027 2028 2029 2030 2031 2032 2033 2034 2035 2036 2037 2038 2039 2040 2041 2042 2043 2044 2045 2046 2047 2048 2049 2050 2051 2052 2053 2054 2055 2056 2057 2058 2059 2060 2061 2062 2063 2064 2065 2066 2067 2068 2069 2070 2071 2072 2073 2074 2075 2076 2077 2078 2079 2080 2081 2082 2083 2084 2085 2086 2087 2088 2089 2090 2091 2092 2093 2094 2095 2096 2097 2098 2099 2100 2101 2102 2103 2104 2105 2106 2107 2108 2109 2110 2111 2112 2113 2114 2115 2116 2117 2118 2119 2120 2121 2122 2123 2124 2125 2126 2127 2128 2129 2130 2131 2132 2133 2134 2135 2136 2137 2138 2139 2140 2141 2142 2143 2144 2145 2146 2147 2148 2149 2150 2151 2152 2153 2154 2155 2156 2157 2158 2159 2160 2161 2162 2163 2164 2165 2166 2167 2168 2169 2170 2171 2172 2173 2174 2175 2176 2177 2178 2179 2180 2181 2182 2183 2184 2185 2186 2187 2188 2189 2190 2191 2192 2193 2194 2195 2196 2197 2198 2199 2200 2201 2202 2203 2204 2205 2206 2207 2208 2209 2210 2211 2212 2213 2214 2215 2216 2217 2218 2219 2220 2221 2222 2223 2224 2225 2226 2227 2228 2229 2230 2231 2232 2233 2234 2235 2236 2237 2238 2239 2240 2241 2242 2243 2244 2245 2246 2247 2248 2249 2250 2251 2252 2253 2254 2255 2256 2257 2258 2259 2260 2261 2262 2263 2264 2265 2266 2267 2268 2269 2270 2271 2272 2273 2274 2275 2276 2277 2278 2279 2280 2281 2282 2283 2284 2285 2286 2287 2288 2289 2290 2291 2292 2293 2294 2295 2296 2297 2298 2299 2300 2301 2302 2303 2304 2305 2306 2307 2308 2309 2310 2311 2312 2313 2314 2315 2316 2317 2318 2319 2320 2321 2322 2323 2324 2325 2326 2327 2328 2329 2330 2331 2332 2333 2334 2335 2336 2337 2338 2339 2340 2341 2342 2343 2344 2345 2346 2347 2348 2349 2350 2351 2352 2353 2354 2355 2356 2357 2358 2359 2360 2361 2362 2363 2364 2365 2366 2367 2368 2369 2370 2371 2372 2373 2374 2375 2376 2377 2378 2379 2380 2381 2382 2383 2384 2385 2386 2387 2388 2389 2390 2391 2392 2393 2394 2395 2396 2397 2398 2399 2400 2401 2402 2403 2404 2405 2406 2407 2408 2409 2410 2411 2412 2413 2414 2415 2416 2417 2418 2419 2420 2421 2422 2423 2424 2425 2426 2427 2428 2429 2430 2431 2432 2433 2434 2435 2436 2437 2438 2439 2440 2441 2442 2443 2444 2445 2446 2447 2448 2449 2450 2451 2452 2453 2454 2455 2456 2457 2458 2459 2460 2461 2462 2463 2464 2465 2466 2467 2468 2469 2470 2471 2472 2473 2474 2475 2476 2477 2478 2479 2480 2481 2482 2483 2484 2485 2486 2487 2488 2489 2490 2491 2492 2493 2494 2495 2496 2497 2498 2499 2500 2501 2502 2503 2504 2505 2506 2507 2508 2509 2510 2511 2512 2513 2514 2515 2516 2517 2518 2519 2520 2521 2522 2523 2524 2525 2526 2527 2528 2529 2530 2531 2532 2533 2534 2535 2536 2537 2538 2539 2540 2541 2542 2543 2544 2545 2546 2547 2548 2549 2550 2551 2552 2553 2554 2555 2556 2557 2558 2559 2560 2561 2562 2563 2564 2565 2566 2567 2568 2569 2570 2571 2572 2573 2574 2575 2576 2577 2578 2579 2580 2581 2582 2583 2584 2585 2586 2587 2588 2589 2590 2591 2592 2593 2594 2595 2596 2597 2598 2599 2600 2601 2602 2603 2604 2605 2606 2607 2608 2609 2610 2611 2612 2613 2614 2615 2616 2617 2618 2619 2620 2621 2622 2623 2624 2625 2626 2627 2628 2629 2630 2631 2632 2633 2634 2635 2636 2637 2638 2639 2640 2641 2642 2643 2644 2645 2646 2647 2648 2649 2650 2651 2652 2653 2654 2655 2656 2657 2658 2659 2660 2661 2662 2663 2664 2665 2666 2667 2668 2669 2670 2671 2672 2673 2674 2675 2676 2677 2678 2679 2680 2681 2682 2683 2684 2685 2686 2687 2688 2689 2690 2691 2692 2693 2694 2695 2696 2697 2698 2699 2700 2701 2702 2703 2704 2705 2706 2707 2708 2709 2710 2711 2712 2713 2714 2715 2716 2717 2718 2719 2720 2721 2722 2723 2724 2725 2726 2727 2728 2729 2730 2731 2732 2733 2734 2735 2736 2737 2738 2739 2740 2741 2742 2743 2744 2745 2746 2747 2748 2749 2750 2751 2752 2753 2754 2755 2756 2757 2758 2759 2760 2761 2762 2763 2764 2765 2766 2767 2768 2769 2770 2771 2772 2773 2774 2775 2776 2777 2778 2779 2780 2781 2782 2783 2784 2785 2786 2787 2788 2789 2790 2791 2792 2793 2794 2795 2796 2797 2798 2799 2800 2801 2802 2803 2804 2805 2806 2807 2808 2809 2810 2811 2812 2813 2814 2815 2816 2817 2818 2819 2820 2821 2822 2823 2824 2825 2826 2827 2828 2829 2830 2831 2832 2833 2834 2835 2836 2837 2838 2839 2840 2841 2842 2843 2844 2845 2846 2847 2848 2849 2850 2851 2852 2853 2854 2855 2856 2857 2858 2859 2860 2861 2862 2863 2864 2865 2866 2867 2868 2869 2870 2871 2872 2873 2874 2875 2876 2877 2878 2879 2880 2881 2882 2883 2884 2885 2886 2887 2888 2889 2890 2891 2892 2893 2894 2895 2896 2897 2898 2899 2900 2901 2902 2903 2904 2905 2906 2907 2908 2909 2910 2911 2912 2913 2914 2915 2916 2917 2918 2919 2920 2921 2922 2923 2924 2925 2926 2927 2928 2929 2930 2931 2932 2933 2934 2935 2936 2937 2938 2939 2940 2941 2942 2943 2944 2945 2946 2947 2948 2949 2950 2951 2952 2953 2954 2955 2956 2957 2958 2959 2960 2961 2962 2963 2964 2965 2966 2967 2968 2969 2970 2971 2972 2973 2974 2975 2976 2977 2978 2979 2980 2981 2982 2983 2984 2985 2986 2987 2988 2989 2990 2991 2992 2993 2994 2995 2996 2997 2998 2999 3000 3001 3002 3003 3004 3005 3006 3007 3008 3009 3010 3011 3012 3013 3014 3015 3016 3017 3018 3019 3020 3021 3022 3023 3024 3025 3026 3027 3028 3029 3030 3031 3032 3033 3034 3035 3036 3037 3038 3039 3040 3041 3042 3043 3044 3045 3046 3047 3048 3049 3050 3051 3052 3053 3054 3055 3056 3057 3058 3059 3060 3061 3062 3063 3064 3065 3066 3067 3068 3069 3070 3071 3072 3073 3074 3075 3076 3077 3078 3079 3080 3081 3082 3083 3084 3085 3086 3087 3088 3089 3090 3091 3092 3093 3094 3095 3096 3097 3098 3099 3100 3101 3102 3103 3104 3105 3106 3107 3108 3109 3110 3111 3112 3113 3114 3115 3116 3117 3118 3119 3120 3121 3122 3123 3124 3125 3126 3127 3128 3129 3130 3131 3132 3133 3134 3135 3136 3137 3138 3139 3140 3141 3142 3143 3144 3145 3146 3147 3148 3149 3150 3151 3152 3153 3154 3155 3156 3157 3158 3159 3160 3161 3162 3163 3164 3165 3166 3167 3168 3169 3170 3171 3172 3173 3174 3175 3176 3177 3178 3179 3180 3181 3182 3183 3184 3185 3186 3187 3188 3189 3190 3191 3192 3193 3194 3195 3196 3197 3198 3199 3200 3201 3202 3203 3204 3205 3206 3207 3208 3209 3210 3211 3212 3213 3214 3215 3216 3217 3218 3219 3220 3221 3222 3223 3224 3225 3226 3227 3228 3229 3230 3231 3232 3233 3234 3235 3236 3237 3238 3239 3240 3241 3242 3243 3244 3245 3246 3247 3248 3249 3250 3251 3252 3253 3254 3255 3256 3257 3258 3259 3260 3261 3262 3263 3264 3265 3266 3267 3268 3269 3270 3271 3272 3273 3274 3275 3276 3277 3278 3279 3280 3281 3282 3283 3284 3285 3286 3287 3288 3289 3290 3291 3292 3293 3294 3295 3296 3297 3298 3299 3300 3301 3302 3303 3304 3305 3306 3307 3308 3309 3310 3311 3312 3313 3314 3315 3316 3317 3318 3319 3320 3321 3322 3323 3324 3325 3326 3327 3328 3329 3330 3331 3332 3333 3334 3335 3336 3337 3338 3339 3340 3341 3342 3343 3344 3345 3346 3347 3348 3349 3350 3351 3352 3353 3354 3355 3356 3357 3358 3359 3360 3361 3362 3363 3364 3365 3366 3367 3368 3369 3370 3371 3372 3373 3374 3375 3376 3377 3378 3379 3380 3381 3382 3383 3384



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Website: www.cpahanoi.com

Số: 174 /2017/BCKT/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016
của Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn

Kính gửi

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn, được lập ngày 10/01/2017, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đơn vị

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt và 05 bản tiếng Anh, các bản có giá trị ngang nhau. Văn phòng Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn giữ 04 bản tiếng Việt và 04 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy CNĐKHNKT số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Đặng Ngọc Phấn

Giấy CNĐKHNKT số: 2459-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 784.703.130.747 | 659.893.318.535 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.702.196.184 | 2.271.093.446 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1.702.196.184 | 2.271.093.446 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 22.220.666.345 | 19.220.666.345 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 22.220.666.345 | 19.220.666.345 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 291.055.427.632 | 203.742.044.562 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.3 | 196.581.567.397 | 105.456.655.374 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 4.459.692.239 | 7.361.766.001 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 72.378.000 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 91.960.813.615 | 92.755.856.463 |
| 5. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*) | 137 | V.6 | (2.019.023.619) | (1.832.233.276) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 444.172.097.097 | 413.751.357.259 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 444.172.097.097 | 413.751.357.259 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 25.552.743.489 | 20.908.156.923 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12a | 19.547.519.333 | 20.690.481.301 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.8 | 6.005.224.156 | - |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.13a | - | 217.675.622 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 250.266.447.958 | 180.080.604.571 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.300.631.790 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 2.300.631.790 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 218.275.149.409 | 143.864.627.542 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 110.584.875.091 | 131.817.313.656 |
| - Nguyên giá | 222 | | 271.037.119.483 | 270.611.107.483 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (160.452.244.392) | (138.793.793.827) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 8.016.617.863 | 9.853.796.383 |
| - Nguyên giá | 225 | | 12.915.760.583 | 12.915.760.583 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (4.899.142.720) | (3.061.964.200) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 99.673.656.455 | 2.193.517.503 |
| - Nguyên giá | 228 | | 100.760.286.425 | 3.213.511.425 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.086.629.970) | (1.019.993.922) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 29.690.666.759 | 36.215.977.029 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12b | 29.690.666.759 | 34.505.451.859 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.13b | - | 1.710.525.170 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.034.969.578.705 | 839.973.923.106 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 780.268.836.024 | 604.169.740.453 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 680.577.054.910 | 577.154.071.143 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14a | 109.227.404.097 | 74.704.552.686 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 162.834.673 | 176.884.673 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.16 | 2.828.206.557 | 2.495.288.560 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.995.521.000 | 3.833.147.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 130.473.000 | 103.510.246 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 5.550.864.326 | 4.349.995.143 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19a | 557.680.945.547 | 491.489.887.125 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 805.710 | 805.710 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 99.691.781.114 | 27.015.669.310 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.14b | 81.295.966.290 | 2.210.661.700 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19b | 18.395.814.824 | 24.805.007.610 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 254.700.742.681 | 235.804.182.653 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 254.700.742.681 | 235.804.182.653 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 135.766.640.000 | 135.766.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 135.766.640.000 | 135.766.640.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 81.493.600.000 | 81.493.600.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (12.174.202.270) | (12.174.202.270) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.508.513.104 | 1.995.963.591 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.691.971.224 | 1.179.421.711 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 45.414.220.623 | 27.542.759.621 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 24.791.225.125 | 17.291.769.356 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 20.622.995.498 | 10.250.990.265 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.034.969.578.705 | 839.973.923.106 |

TP HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

nd

[Signature]



Nguyễn Thị Ngọc Bích

Võ Trung Hoàng

GS.TSKH Dương Quốc Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| STT | Chi tiêu | Mã số | Thuyết Minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 6 | 7 |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 916.402.585.763 | 815.041.207.119 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 3.141.019.022 | 1.594.771.629 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | VI.3 | 913.261.566.741 | 813.446.435.490 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 792.573.445.516 | 707.108.535.286 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 120.688.121.225 | 106.337.900.204 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 1.340.047.469 | 543.629.566 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 49.199.224.400 | 46.042.505.266 |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 48.588.376.653 | 45.309.257.797 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 23.177.107.835 | 24.623.206.472 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 23.261.164.363 | 23.125.179.075 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 26.390.672.096 | 13.090.638.957 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.9 | 572.037.735 | 773.436.530 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.10 | 818.533.388 | 562.981.498 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | (246.495.653) | 210.455.032 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 26.144.176.443 | 13.301.093.989 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 5.521.180.945 | 3.050.103.724 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 20.622.995.498 | 10.250.990.265 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 1.581 | 845 |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

TP HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Ngọc Bích

Võ Trung Hoàng

GS.TSKH Dương Quốc Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 936.913.932.529 | 874.446.621.847 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 2 | (836.401.910.611) | (988.573.739.246) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (45.758.073.350) | (43.604.053.979) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | (49.068.751.400) | (45.938.995.020) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | (4.259.240.945) | (3.188.278.534) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 61.897.507.330 | 257.644.427.820 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (121.025.841.107) | (114.098.865.891) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (57.702.377.554) | (63.312.883.003) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (417.212.000) | (1.531.937.030) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.000.000.000) | (16.083.014.458) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 8.583.014.458 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 768.826.656 | 364.681.184 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.648.385.344) | (8.667.255.846) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 753.682.572.953 | 974.505.629.788 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (691.535.627.161) | (897.245.407.808) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (2.365.080.156) | (2.365.080.156) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (2.392.758.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 59.781.865.636 | 72.502.383.824 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (568.897.262) | 522.244.975 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.271.093.446 | 1.748.848.471 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1.702.196.184 | 2.271.093.446 |

TP HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Võ Trung Hoàng



GS.TSKH Dương Quốc Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **135.766.640.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).**

Công ty có trụ sở tại: Lô II - 2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chủ yếu các loại bao bì nhựa, bao bì màng ghép phức hợp, bao bì kim loại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lữ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lữ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);

- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Do năm nay là năm đầu tiên Công ty có Chi nhánh trực thuộc nên số liệu so sánh của Văn phòng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Văn phòng Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 1.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh
- 3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- 4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- 4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).

- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Văn phòng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- 6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản | Thời gian KH |
|---------------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 04 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |
| Tài sản cố định vô hình | 03 - 50 năm |

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Văn phòng Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 5.314.639 | 55.370.593 |
| Tiền gửi Ngân hàng | 1.696.881.545 | 2.215.722.853 |
| Cộng | 1.702.196.184 | 2.271.093.446 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>a. Chứng khoán kinh doanh</i> | - | - |
| <i>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | 22.220.666.345 | 19.220.666.345 |
| Ngắn hạn | 22.220.666.345 | 19.220.666.345 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng, cá nhân) | 22.220.666.345 | 19.220.666.345 |
| Cộng | 22.220.666.345 | 19.220.666.345 |
| 3. Phải thu khách hàng | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | 196.581.567.397 | 105.456.655.374 |
| Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | - | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 196.581.567.397 | 105.456.655.374 |
| <i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i> | - | - |
| Cộng | 196.581.567.397 | 105.456.655.374 |
| 4. Trả trước cho người bán | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nhà cung cấp trong nước | 4.405.789.334 | 7.165.539.796 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Nhà cung cấp nước ngoài | 53.902.905 | 196.226.205 |
| Cộng | 4.459.692.239 | 7.361.766.001 |
| 5. Phải thu khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
| a. Ngắn hạn | 91.960.813.615 | 92.755.856.463 |
| Phải thu tạm ứng | 55.848.105.833 | 56.991.626.649 |
| Các khoản phải thu khác | 35.831.768.952 | 35.764.229.814 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 280.938.830 | - |
| b. Dài hạn | 2.300.631.790 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.300.631.790 | - |
| Cộng | 94.261.445.405 | 92.755.856.463 |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm TBF | 200.000.000 | 120.000.000 |
| Công ty TNHH Cánh Đồng Vàng | 61.964.750 | 61.964.750 |
| Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ | 171.482.190 | 102.889.314 |
| Công ty TNHH Thực phẩm J.K.LIM (VN) | 87.333.729 | 87.333.729 |
| Công ty TNHH Khiêm Tín | 152.570.022 | 152.570.022 |
| Công ty TNHH CB Thủy sản XNK Minh Châu | 35.184.800 | 35.184.800 |
| Công ty Cổ phần SING SING | 188.322.545 | 188.322.545 |
| Công ty TNHH Mỹ phẩm Thái Bình Dương | 178.734.398 | 178.734.398 |
| Công ty Cổ phần Tân Tân | 95.493.667 | 57.296.200 |
| Công ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN | 847.937.518 | 847.937.518 |
| Cộng | 2.019.023.619 | 1.832.233.276 |
| 7. Hàng tồn kho | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nguyên liệu, vật liệu | 171.092.167.404 | 169.263.537.076 |
| Công cụ, dụng cụ | 57.017.787.067 | 53.566.761.210 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 62.957.288.616 | 69.779.402.916 |
| Thành phẩm | 124.960.086.129 | 106.131.104.688 |
| Hàng hoá | 28.144.767.881 | 15.010.551.369 |
| Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho | 444.172.097.097 | 413.751.357.259 |
| 8. Thuế GTGT được khấu trừ | Số cuối năm | 188.322.545 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 6.005.224.156 | - |
| Cộng | 6.005.224.156 | - |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 62.195.776.406 | 191.684.920.136 | 13.511.701.945 | 3.218.708.996 | 270.611.107.483 |
| - Mua trong năm | 192.012.000 | | 194.000.000 | 40.000.000 | 426.012.000 |
| - XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 62.195.776.406 | 191.876.932.136 | 13.705.701.945 | 3.258.708.996 | 271.037.119.483 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29.376.203.129 | 99.809.823.818 | 7.545.871.447 | 2.061.895.433 | 138.793.793.827 |
| - Khấu hao trong năm | 5.606.972.509 | 14.367.352.853 | 1.356.099.640 | 328.025.563 | 21.658.450.565 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 34.983.175.638 | 114.177.176.671 | 8.901.971.087 | 2.389.920.996 | 160.452.244.392 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 32.819.573.277 | 91.875.096.318 | 5.965.830.498 | 1.156.813.563 | 131.817.313.656 |
| - Tại ngày cuối năm | 27.212.600.768 | 77.699.755.465 | 4.803.730.858 | 868.788.000 | 110.584.875.091 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2016

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>12.915.760.583</i> | <i>12.915.760.583</i> |
| - Tăng trong năm | - | - |
| - Giảm trong năm | - | - |
| <i>Số dư Cuối năm</i> | <i>12.915.760.583</i> | <i>12.915.760.583</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>3.061.964.200</i> | <i>3.061.964.200</i> |
| - Khấu hao trong năm | 1.837.178.520 | 1.837.178.520 |
| <i>Số dư Cuối năm</i> | <i>4.899.142.720</i> | <i>4.899.142.720</i> |
| Giá trị còn lại | | |
| - <i>Tại ngày đầu năm</i> | <i>9.853.796.383</i> | <i>9.853.796.383</i> |
| - <i>Tại ngày Cuối năm</i> | <i>8.016.617.863</i> | <i>8.016.617.863</i> |

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>3.164.761.425</i> | <i>48.750.000</i> | <i>3.213.511.425</i> |
| - Tăng khác | 97.546.775.000 | - | 97.546.775.000 |
| - Giảm khác | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>100.711.536.425</i> | <i>48.750.000</i> | <i>100.760.286.425</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>971.243.922</i> | <i>48.750.000</i> | <i>1.019.993.922</i> |
| - Khấu hao trong năm | 66.636.048 | - | 66.636.048 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>1.037.879.970</i> | <i>48.750.000</i> | <i>1.086.629.970</i> |
| Giá trị còn lại | | | |
| - <i>Tại ngày đầu năm</i> | <i>2.193.517.503</i> | - | <i>2.193.517.503</i> |
| - <i>Tại ngày cuối năm</i> | <i>99.673.656.455</i> | - | <i>99.673.656.455</i> |

12. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 19.547.519.333 | 20.690.481.301 |
| Giá trị hàng mẫu | 259.680.188 | 537.356.163 |
| Vật tư, phụ tùng thay thế | 760.351.327 | 68.982.503 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ | 448.362.814 | 157.511.138 |
| Phí bảo hiểm tài sản, giám sát | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường | 478.000.000 | 638.266.527 |
| Chi phí công tác, tiếp khách | 1.447.210.063 | 2.439.914.508 |
| Phí duy tu, thuê văn phòng | 174.435.072 | 45.360.000 |
| Đồng phục nhân viên, chi phí nhân viên | 1.514.380.619 | 2.095.000.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 14.165.099.250 | 14.408.090.462 |
| b. Dài hạn | 29.690.666.759 | 34.505.451.859 |
| Chi mua trực in | 1.216.045.393 | 1.235.890.120 |
| Vật tư, phụ tùng thay thế | 729.743.655 | 2.273.347.296 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2016

| | | |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ phân bổ | 1.569.212.631 | 2.140.320.499 |
| Lắp đặt, cải tạo thêm khu vực sản xuất | 25.082.364 | 30.323.985 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | - | 156.662.684 |
| Chi phí bảo hiểm, công tác | 7.842.850.030 | 8.406.164.920 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 18.307.732.686 | 20.262.742.355 |
| Cộng | 49.238.186.092 | 55.195.933.160 |
| 13. Tài sản khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | - | 217.675.622 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 217.675.622 |
| <i>b. Dài hạn</i> | - | 1.710.525.170 |
| Ký quỹ dài hạn | - | 1.710.525.170 |
| Cộng | - | 1.928.200.792 |
| 14. Phải trả người bán | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | 109.227.404.097 | 74.704.552.686 |
| Công ty TNHH SX TM DV Bình Khánh | 140.327.675 | 231.232.875 |
| Công ty TNHH Công Nghiệp CLP (Việt Nam) | 61.979.290 | 179.600.990 |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Á Châu | 622.608.576 | 712.275.908 |
| Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất ống Giấy Châu P | - | 12.248.030 |
| Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang | 264.827.963 | 228.564.127 |
| Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making | 1.295.201.907 | 1.502.851.764 |
| Công ty TNHH Lâm Gia Phúc | - | 15.099.670 |
| Công ty TNHH TM XNK Tân Khải Phú | 75.739.403 | 388.343.642 |
| Công ty TNHH TM Thuận Phát | - | 21.553.939 |
| Công ty TNHH SX TM Vạn Đạt | 394.262.748 | 349.522.624 |
| Khách hàng khác | 106.372.456.535 | 71.063.259.117 |
| <i>b. Dài hạn</i> | 81.295.966.290 | 2.210.661.700 |
| LC000177/10 máy làm túi WSB-800B | 373.140.000 | 373.140.000 |
| LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp | 1.837.521.700 | 1.837.521.700 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Đô | 79.085.304.590 | - |
| Cộng | 190.523.370.387 | 76.915.214.386 |
| 15. Người mua trả tiền trước | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cty Phương Huy | 1.250.000 | 1.250.000 |
| Công ty Cổ phần Regis Intermanagement | 120.944.673 | 120.944.673 |
| Công ty TNHH Quảng Cáo Gió Mỹ Thuật | 6.400.000 | 6.400.000 |
| Khách hàng khác | 34.240.000 | 48.290.000 |
| Cộng | 162.834.673 | 176.884.673 |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thuế Giá trị gia tăng phải nộp | - | 1.103.618.834 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.359.511.829 | 973.956.148 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 468.694.728 | 417.713.578 |
| Cộng | 2.828.206.557 | 2.495.288.560 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2016

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 17. Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 130.473.000 | 103.510.246 |
| Cộng | 130.473.000 | 103.510.246 |
| 18. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 594.811.391 | 505.860.941 |
| Bảo hiểm xã hội | 341.190.825 | 52.919.325 |
| Bảo hiểm y tế | 61.634.250 | 172.890 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 27.393.000 | 38.420 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.525.834.860 | 3.791.003.567 |
| Cộng | 5.550.864.326 | 4.349.995.143 |

100
 CÔNG
 TÁC
 TO
 NG

PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
 Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN
Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính 2016

| Vay và nợ thuế tài chính | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tổng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| NH ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 557.680.945.547 | 557.680.945.547 | 753.277.883.230 | 687.086.824.808 | 491.489.887.125 | 491.489.887.125 |
| NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận | 390.242.395.962 | 390.242.395.962 | 462.656.318.790 | 431.005.595.531 | 358.591.672.703 | 358.591.672.703 |
| NH TMCP Phương Đông - Sở GD TP HCM | 44.217.426.433 | 44.217.426.433 | 62.348.027.289 | 65.764.536.400 | 47.633.935.544 | 47.633.935.544 |
| NH TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định | - | - | - | - | - | - |
| NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD | 40.460.424.482 | 40.460.424.482 | 96.293.326.838 | 90.486.687.854 | 34.653.785.498 | 34.653.785.498 |
| NH PVcombank CN SG | 49.985.379.503 | 49.985.379.503 | 84.058.203.453 | 57.206.029.053 | 23.133.205.103 | 23.133.205.103 |
| NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn | 26.246.931.461 | 26.246.931.461 | 47.137.117.319 | 41.868.474.135 | 20.978.288.277 | 20.978.288.277 |
| NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn | 29.387.706 | 29.387.706 | 784.889.541 | 755.501.835 | - | - |
| Vay ngắn hạn cá nhân | 6.499.000.000 | 6.499.000.000 | - | - | 6.499.000.000 | 6.499.000.000 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| NH NNO&PINT - CN Phú Nhuận (USD) | 18.395.814.824 | 18.395.814.824 | 404.689.723 | 6.813.882.509 | 24.805.007.610 | 24.805.007.610 |
| Nợ dài hạn (Thuế tài chính Á Châu) | 15.242.374.609 | 15.242.374.609 | 404.689.723 | 4.448.802.353 | 19.286.487.239 | 19.286.487.239 |
| Cộng | 3.153.440.215 | 3.153.440.215 | - | 2.365.080.156 | 5.518.520.371 | 5.518.520.371 |
| | 576.076.760.371 | 576.076.760.371 | 753.682.572.953 | 693.900.707.317 | 516.294.894.735 | 516.294.894.735 |

| Thời hạn | Năm nay | | Năm trước | |
|----------------------|---|-------------------|---|-------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả lãi tiền thuế | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả lãi tiền thuế |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 2.833.160.725 | 468.080.569 | 3.116.567.953 | 751.487.797 |
| Trên 5 năm | | | | |
| | | 2.365.080.156 | | 2.365.080.156 |

Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không

Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
ÁNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| đầu năm trước | 124.999.900.000 | 81.493.600.000 | (12.174.202.270) | 1.486.637.183 | 754.983.038 | 32.750.928.415 | 229.311.846.366 |
| g vốn trong năm trước | 10.766.740.000 | - | - | - | - | - | 10.766.740.000 |
| trong năm trước | - | - | - | - | - | 10.250.990.265 | 10.250.990.265 |
| g khác | - | - | - | 509.326.408 | 424.438.673 | 35.000.000 | 968.765.081 |
| m vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| m khác | - | - | - | - | - | (15.494.159.059) | (15.494.159.059) |
| đầu cuối năm trước | 135.766.640.000 | 81.493.600.000 | (12.174.202.270) | 1.995.963.591 | 1.179.421.711 | 27.542.759.621 | 235.804.182.653 |
| đầu năm nay | 135.766.640.000 | 81.493.600.000 | (12.174.202.270) | 1.995.963.591 | 1.179.421.711 | 27.542.759.621 | 235.804.182.653 |
| g vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| trong năm | - | - | - | - | - | 20.622.995.498 | 20.622.995.498 |
| g khác (*) | - | - | - | 512.549.513 | 512.549.513 | - | 1.025.099.026 |
| m vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| m khác (*) | - | - | - | - | - | (2.751.534.496) | (2.751.534.496) |
| đầu cuối kỳ này | 135.766.640.000 | 81.493.600.000 | (12.174.202.270) | 2.508.513.104 | 1.691.971.224 | 45.414.220.623 | 254.700.742.681 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2016

| B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| Đỗ Thị Nghiêu | 3,29% | 4.460.930.000 | 4.460.930.000 |
| Công ty TNHH Chứng khoán BIDV | 0,63% | 852.970.000 | 852.970.000 |
| Dương Quốc Thái | 8,29% | 11.258.760.000 | 5.708.760.000 |
| Dương Thái Bình | 1,91% | 2.592.810.000 | 1.592.810.000 |
| Dương Thị Thu Hương | 7,34% | 9.966.110.000 | 5.966.110.000 |
| Dương Văn Xuyên | 3,40% | 4.610.000.000 | 3.270.000.000 |
| Lưu Quốc Dũng | 0,87% | 1.177.200.000 | 1.177.200.000 |
| Nguyễn Hồng Tuấn | 0,81% | 1.093.630.000 | 2.049.630.000 |
| Cổ đông khác | 73,47% | 99.754.230.000 | 110.688.230.000 |
| Cộng | | 135.766.640.000 | 135.766.640.000 |

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 135.766.640.000 | 135.766.640.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 135.766.640.000 | 135.766.640.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 2.392.758.000 |

| D. Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.576.664 | 13.576.664 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 13.576.664 | 13.576.664 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.576.664 | 13.576.664 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 536.200 | 536.200 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 536.200 | 536.200 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.040.464 | 13.040.464 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 13.040.464 | 13.040.464 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

| E. Các quỹ doanh nghiệp | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.508.513.104 | 1.995.963.591 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.691.971.224 | 1.179.421.711 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

| 1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 459.628.848.217 | 401.731.627.437 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 456.773.737.546 | 413.309.579.682 |
| Cộng | 916.402.585.763 | 815.041.207.119 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 2.946.803.073 | 1.485.230.096 |
| Giảm giá hàng bán | 194.215.949 | 109.541.533 |
| Cộng | 3.141.019.022 | 1.594.771.629 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 456.487.829.195 | 400.140.544.608 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 456.773.737.546 | 413.305.890.882 |
| Cộng | 913.261.566.741 | 813.446.435.490 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn thành phẩm | 381.474.411.731 | 337.718.204.084 |
| Giá vốn hàng hóa | 411.099.033.785 | 369.390.331.202 |
| Cộng | 792.573.445.516 | 707.108.535.286 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 784.338.079 | 270.348.831 |
| Chênh lệch tỷ giá | 128.940.300 | 52.436.203 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 426.769.090 | 220.844.532 |
| Cộng | 1.340.047.469 | 543.629.566 |
| 6. Chi phí hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 48.748.823.394 | 45.376.543.139 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 450.401.006 | 665.962.127 |
| Cộng | 49.199.224.400 | 46.042.505.266 |
| 7. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 4.734.732.815 | 4.046.172.364 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.271.303.871 | 1.159.759.045 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 268.198.622 | 1.061.994.159 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 68.989.812 | 68.989.824 |
| Chi phí bảo hành | 43.272.879 | 76.071.365 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.702.528.176 | 11.785.122.474 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.088.081.660 | 6.425.097.241 |
| Cộng | 23.177.107.835 | 24.623.206.472 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.761.972.854 | 13.595.982.295 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 731.700.899 | 903.330.477 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.043.627.768 | 199.338.288 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 798.902.767 | 906.136.046 |
| Thuế, phí và lệ phí | 462.701.848 | 260.579.534 |
| Chi phí dự phòng | 186.790.343 | 472.608.886 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.744.410.777 | 3.723.456.986 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2016

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bằng tiền khác | 4.531.057.107 | 3.063.746.563 |
| Cộng | 23.261.164.363 | 23.125.179.075 |
| 9. Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
| Thu tiền phạt khách hàng | 237.442.741 | 143.087.370 |
| Thanh lý TSCĐ | - | 10.000.900 |
| Thu nhập khác | 334.594.994 | 620.348.260 |
| Cộng | 572.037.735 | 773.436.530 |
| 10. Chi phí khác | Năm nay | Năm trước |
| Phạt vi phạm hành chính | 227.959.008 | 79.080.612 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | - | 52.203.406 |
| Chi phí khác | 590.574.380 | 431.697.480 |
| Cộng | 818.533.388 | 562.981.498 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 26.144.176.443 | 13.301.093.989 |
| Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế | 1.461.728.280 | 563.013.842 |
| <i>Điều chỉnh tăng</i> | 1.461.728.280 | 563.013.842 |
| <i>Điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế | 27.605.904.723 | 13.864.107.831 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) | 5.521.180.945 | 3.050.103.724 |
| Số điều chỉnh giảm thuế TNDN | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp | 5.521.180.945 | 3.050.103.724 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 20.622.995.498 | 10.250.990.265 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 20.622.995.498 | 10.250.990.265 |
| Số cổ phiếu lưu hành đầu năm | 13.040.464 | 11.963.790 |
| Số cổ phiếu phát hành thêm trong năm | - | 1.076.674 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 13.040.464 | 12.131.928 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.581 | 845 |
| 13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí NVL | 684.189.960.939 | 613.670.778.405 |
| Chi phí nhân công | 38.258.672.671 | 36.177.311.727 |
| Chi phí vật liệu, sản xuất | 3.835.070.402 | 1.590.479.667 |
| Chi phí CCDC | 12.749.385.319 | 9.376.778.083 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 22.694.372.554 | 23.738.594.697 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.675.504.836 | 21.827.051.385 |

| | | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí bằng tiền khác. | 1.170.478.795 | 727.541.322 |
| Cộng | 792.573.445.516 | 707.108.535.286 |

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Văn phòng Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Văn phòng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Văn phòng Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Văn phòng Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

| Khoản mục | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền và tương đương tiền | 1.702.196.184 | 1.702.196.184 |
| Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 293.002.073.251 | 290.983.049.632 |

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Văn phòng Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

| Khoản mục | Số dư ngày 31/12/2016 |
|-----------------------------|-----------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 576.076.760.371 |
| Phải trả người bán | 190.523.370.387 |

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Văn phòng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Văn phòng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Văn phòng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Văn phòng Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Văn phòng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2016:

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2016

| Đối tượng | Dưới 01 năm | Từ 01 đến 05 năm | Tổng cộng |
|--------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 109.227.404.097 | 81.295.966.290 | 190.523.370.387 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 557.680.945.547 | - | 557.680.945.547 |
| Vay và nợ dài hạn | - | 18.395.814.824 | 18.395.814.824 |

1.4 Tài sản đảm bảo

- Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và phần còn lại của khoản vay dài hạn là máy móc thiết bị trị giá 43 tỷ và bảo hiểm hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN) tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng. Quý I/2015 nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở UOB. Giá trị của tài sản đem thế chấp là 28 tỷ, thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại KP Mỹ Thái 3, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM. Tháng 4.2015 nhận toàn bộ thế chấp tài sản thế chấp ở Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản thế chấp gồm: tài sản 36,6 tỷ, nguyên vật liệu 58 tỷ. Tháng 7/2015 nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở OCB - Sở Giao dịch TP Hồ Chí Minh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại 105 Hồ Tùng Mậu Quận 1 TP Hồ Chí Minh. BIDV nhận thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Lô II-2B cụm V, nhóm CN 2 KCN Tân Bình đường số 10 Phường Tây Thạnh Quận Tân Phú TP Hồ Chí Minh.
- Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - TTKD sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay, và bảo lãnh cá nhân.

2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| Khoản mục | Năm nay |
|--|--------------------------|
| * Tiền thu từ bán hàng: (MS 01) | 936.913.932.529 |
| Thu nợ cũ | 99.884.036.967 |
| Thu tiền bán hàng trong năm | 837.029.895.562 |
| * Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02) | (836.401.910.611) |
| Trả cho người cung cấp hàng hóa | (819.132.874.231) |
| Trả cho người cung cấp dịch vụ | (17.269.036.380) |
| * Tiền chi trả lãi vay: (MS 04) | (49.068.751.400) |

| | |
|---|--------------------------|
| Tổng lãi phát sinh phải trả trong năm nay | 48.748.823.394 |
| Số đã trả cho năm nay và những năm trước | (49.068.751.400) |
| * Tiền chi mua sắm tài sản cố định (MS 21) | (417.212.000) |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định | (417.212.000) |
| Nguyên giá TS mua kỳ này | 426.012.000 |
| Chi tiền mua kỳ này | (417.212.000) |
| * Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS 33) | 753.682.572.953 |
| Vay nhận được bằng tiền gửi ngân hàng | 96.293.326.838 |
| Vay trả thẳng cho nhà cung cấp | 611.789.291.508 |
| Vay trả lương | 43.023.092.175 |
| Vay trả thuế | 2.172.172.709 |
| Tăng nợ vay do đánh giá lại vay ngoại tệ | 404.689.723 |
| * Tiền chi trả nợ gốc vay (MS 34) | (691.535.627.161) |
| Trả nợ vay bằng tiền gửi ngân hàng | (691.411.123.807) |
| Tăng trả nợ vay do đánh giá lại vay ngoại tệ | (124.503.354) |

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Văn phòng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

4. Thông tin giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Năm nay

| | |
|--|---------------|
| Thù lao Hội Đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Giám đốc thực nhận | 4.531.900.000 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| + Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 1.488.000.000 |
| + Lương Ban giám đốc | 3.043.900.000 |

5. Thông tin so sánh

Do năm nay là năm đầu tiên Công ty có Chi nhánh trực thuộc nên số liệu so sánh của Văn phòng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Văn phòng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| 1. Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | |
| 1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản (%) | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 24,18% | 21,44% |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 75,82% | 78,56% |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2016

| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%) | | |
|--|---------|-----------|
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 75,39% | 71,93% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 24,61% | 28,07% |
| 2 Khả năng thanh toán | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần) | 1,33 | 1,39 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) | 1,15 | 1,14 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 0,50 | 0,43 |
| 3 Tỷ suất sinh lời | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| 3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | 2,86% | 1,64% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | 2,26% | 1,26% |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | 2,53% | 1,58% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | 1,99% | 1,22% |

TP HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Bích



Võ Trung Hoàng



GS.TSKH Dương Quốc Thái

